

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	27,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.5%	1.1%	5.3%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

4.95  
(Aaa)  
An toàn

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

9.60  
(Aaa)  
An toàn

2023

DT thuần

1,235  
tỷ VNĐ

YoY  
▲ 39.0  
▲ 3.3%

2023

LN sau thuế

275  
tỷ VNĐ

YoY  
▲ 3.00  
▲ 1.3%

2023

ROE

16.8%

+/- YoY  
▼ 0.9%

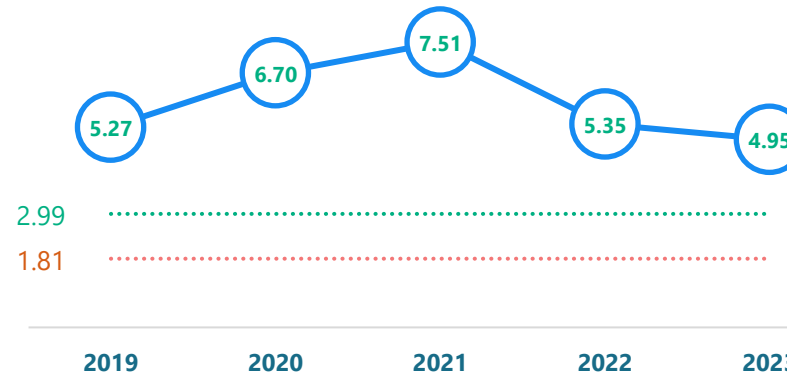
2023

ROA

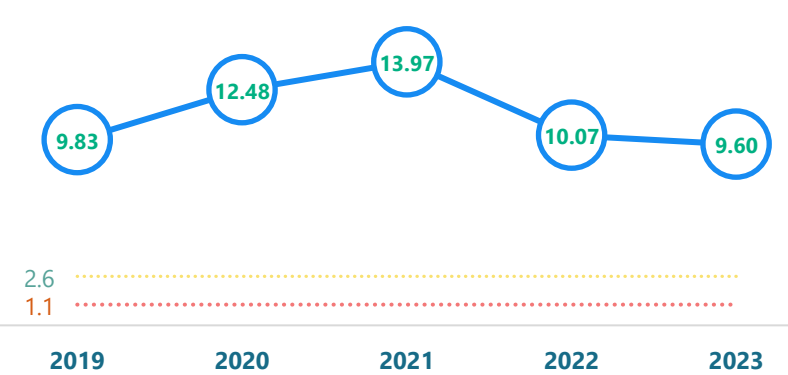
12.9%

+/- YoY  
▼ 1.2%

## Z - Score



## Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của CDN năm 2023 đạt 4.95, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

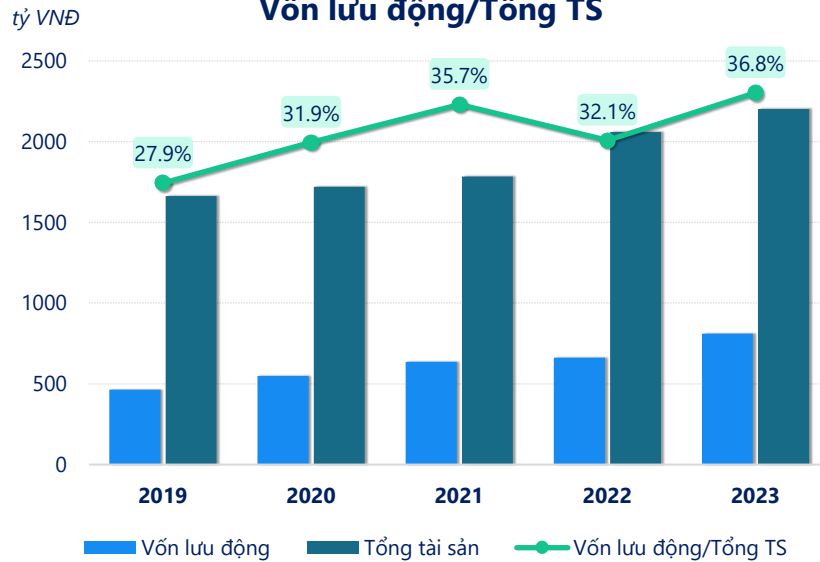
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của CDN năm 2023 đạt 9.60, thấp hơn so với năm 2022 (10.07). Z''-Score > 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm 2023, CDN ghi nhận doanh thu thuần 1,235 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 275.3 tỷ đồng, lần lượt tăng 3.26% và tăng 1.31% so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 16.8% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

## CTCP Cảng Đà Nẵng (HNX: CDN)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

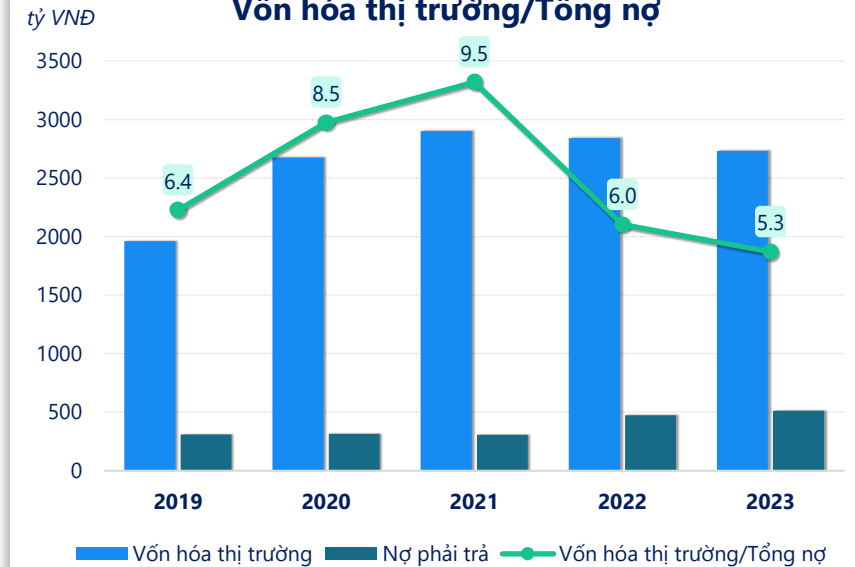


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

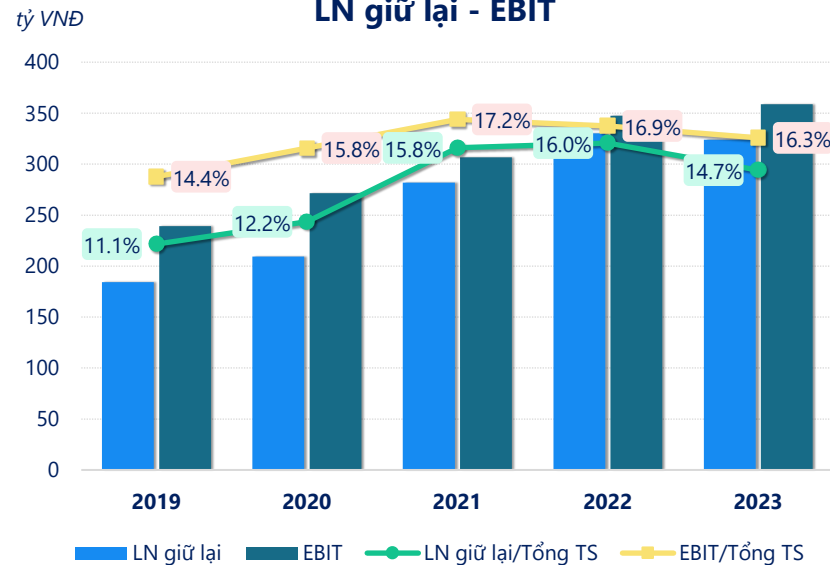
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 5.34 cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

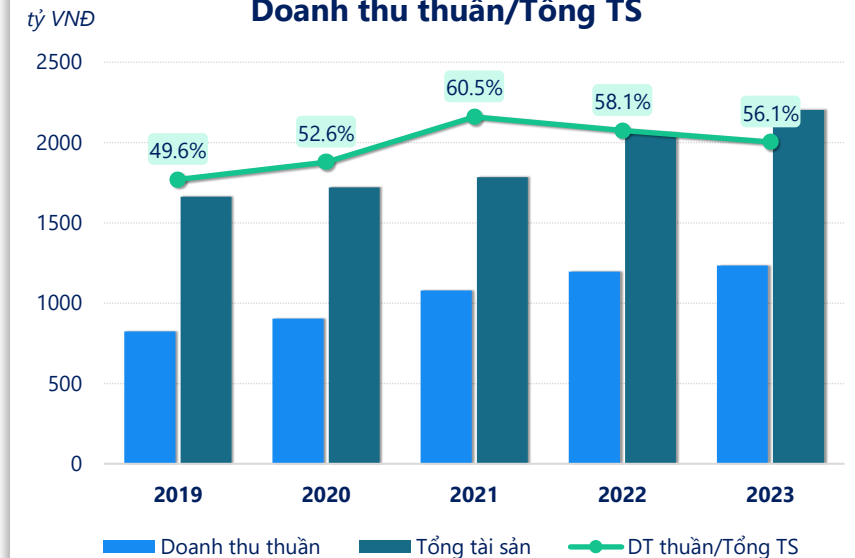
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,202</b>	<b>2,059</b>	<b>6.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,032</b>	<b>893</b>	<b>15.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	125	102	22.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	606	543	11.5%
Phải thu ngắn hạn	231	191	21.0%
Hàng tồn kho	21.1	23.6	-10.6%
Tài sản ngắn hạn khác	48.7	32.8	48.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,171</b>	<b>1,166</b>	<b>0.4%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	985	1,031	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	143	77.8	83.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.8	32.7	-5.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>12.3</b>	<b>24.4</b>	<b>-49.4%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>512</b>	<b>473</b>	<b>8.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>221</b>	<b>231</b>	<b>-4.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.8	26.6	38.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	49.7	79.0	-37.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>291</b>	<b>242</b>	<b>20.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	291	242	20.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,690</b>	<b>1,586</b>	<b>6.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,690</b>	<b>1,586</b>	<b>6.6%</b>
Vốn điều lệ	990	990	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>824</b>	<b>904</b>	<b>1,079</b>	<b>1,196</b>	<b>1,235</b>
Giá vốn hàng bán	533	585	696	734	780
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>291</b>	<b>320</b>	<b>382</b>	<b>462</b>	<b>456</b>
Doanh thu HĐTC	24.5	31.9	32.0	40.4	51.4
Chi phí TC	13.1	15.9	9.93	13.3	15.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>11.7</b>	<b>11.4</b>	<b>10.1</b>	<b>8.93</b>	<b>13.5</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.34	5.01	9.65	17.1	17.9
Chi phí QLDN	75.7	72.4	91.6	135	131
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>222</b>	<b>258</b>	<b>303</b>	<b>337</b>	<b>343</b>
Lợi nhuận khác	5.83	1.72	-6.61	1.33	2.65
<b>LN trước thuế</b>	<b>227</b>	<b>260</b>	<b>297</b>	<b>339</b>	<b>345</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>184</b>	<b>209</b>	<b>238</b>	<b>272</b>	<b>275</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>184</b>	<b>209</b>	<b>238</b>	<b>272</b>	<b>275</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	254	281	331	319	319
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-284	-100	-136	-262	-208
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-72.0	-152	-174	-42.1	-89.0
Tiền đầu kỳ	138	36.5	66.2	87.3	102
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-102</b>	<b>29.8</b>	<b>21.2</b>	<b>14.8</b>	<b>22.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.10	0.28	0.38
Tiền cuối kỳ	36.5	66.2	87.3	102	125